

Số: 98 /NQ-HĐND

Bến Cát, ngày 15 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi
và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách nhà nước thành phố Bến Cát năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán điều chỉnh thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Bến Cát năm 2024 như sau:

1. Về thu ngân sách

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.795 tỷ 576 triệu đồng, trong đó: Tổng thu ngân sách nhà nước từ sản xuất kinh doanh trên địa bàn: 4.461 tỷ 986 triệu đồng, tăng 10% so với chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND giao đầu năm.

- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 1.428 tỷ 039 triệu đồng, tăng 36% so với chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND giao đầu năm, trong đó:

+ Tổng các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 1.094 tỷ 449 triệu đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 28 tỷ 842 triệu đồng.

+ Thu bổ sung có mục tiêu (ATGT): 696 triệu đồng

+ Thu kết dư: 30 tỷ 138 triệu đồng

+ Thu chuyển nguồn: 273 tỷ 914 triệu đồng.

2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách địa phương: 1.119 tỷ 274 triệu đồng, tăng 07% so với chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND giao đầu năm, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 212 tỷ 472 triệu đồng, tăng 09% so với chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND giao đầu năm là do phân bổ vốn tăng thu trong năm 2024: 18 tỷ 300 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 864 tỷ 184 triệu đồng, tăng 4% so với chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND giao đầu năm là huy động từ nguồn:

+ Nguồn CCTL để chi lương điều chỉnh từ 1.490.000 lên 1.800.000

+ Dự phòng để chi lễ ra quân hưởng ứng ngày toàn dân phòng chống ma túy 26/6, Đề án 06, xử lý sự cố giao thông, Đề án Camera, kinh phí tổ chức diễn tập chiến đấu, tổ chức, xây dựng hoạt động của lực lượng quân báo và trình sát thuộc BCHQS thành phố Bến Cát,...

+ Kết dư để chuyển bổ sung nguồn cải cách tiền lương bị thiếu so với thông báo quyết toán và kiến nghị kiểm toán.

- Chi bổ sung có mục tiêu (ATGT): 696 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển khác (tạm ứng ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội của các năm trước chuyển sang thực chi từ kết dư theo Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023): 29 tỷ đồng.

- Dự phòng: 12 tỷ 922 triệu đồng.

3. Cân đối thu - chi ngân sách năm 2024

Tổng thu: 1.428 tỷ 039 triệu đồng.

Tổng chi: 1.119 tỷ 274 triệu đồng.

Kết dư: 308 tỷ 765 triệu đồng.

Kèm theo các biểu mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, gồm:

+ Cân đối ngân sách địa phương năm 2024: Biểu mẫu số 15.

+ Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2024: Biểu mẫu số 16.

+ Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi: Biểu mẫu số 17.

2. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương:

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp thành phố và ngân sách xã, phường năm 2024: Biểu mẫu số 30.
- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng xã theo lĩnh vực năm 2024: Biểu mẫu số 32.
- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp thành phố và ngân sách xã, phường theo cơ cấu chi năm 2024: Biểu mẫu số 33.
- Dự toán chi ngân sách cấp thành phố theo lĩnh vực năm 2024: Biểu mẫu số 34.
- Dự toán chi ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024: Biểu mẫu số 35.
- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024: Biểu mẫu số 36.
- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024: Biểu mẫu số 37.
- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2024: Biểu mẫu số 39.
- Dự toán chi ngân sách địa phương từng xã, phường năm 2024: Biểu mẫu số 41.
- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024: Biểu mẫu số 46.

4. Biện pháp thực hiện

- Đối với quỹ dự phòng ngân sách năm 2024, Ủy ban nhân dân thành phố quyết định việc sử dụng đúng mục tiêu theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; định kỳ hàng quý báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.
- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước phải chịu trách nhiệm cá nhân về những vi phạm trong quản lý, điều hành ngân sách; xử lý nghiêm và công khai các hành vi vi phạm.
- Hội đồng nhân dân thành phố chấp thuận nhiệm vụ thu và nội dung chi ngân sách năm 2024 cũng như các nhiệm vụ, biện pháp trong điều hành ngân sách năm 2024 theo báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố tại kỳ họp. Nếu có vấn đề phát sinh về ngân sách và vốn đầu tư xây dựng cơ bản, không thể chờ kỳ họp, Hội đồng nhân dân thành phố giao cho Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét giải quyết và báo cáo lại trong kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng đơn vị; đồng thời, quản lý, kiểm tra việc thực hiện ngân sách theo đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát khóa XII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố;
- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố;
- Các cơ quan, phòng ban, khối Đảng;
- BTT UBMTTQVN thành phố, Đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Liên thông CSDL HĐND các cấp - tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Huỳnh Văn Nghe



PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 90 /NQ-HĐND ngày 15 / 7 / 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Dự toán Tỉnh giao 2024	Dự toán thành phố 2024	Dự toán điều chỉnh 2024	Chênh lệch tăng (giảm)	So sánh	
					5=4-3	6=4/2
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4-3</i>	<i>6=4/2</i>	<i>7=4/3</i>
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+ B.II+B.III+B.IV+B.V)	4.140.891	4.140.891	4.795.576	500.485	116	116
A. Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn	4.053.000	4.053.000	4.461.986	254.786	110	110
1. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.132.000	2.132.000	2.286.200	154.200	107	107
- Thuế giá trị gia tăng	468.000	468.000	475.000	7.000	101	101
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.659.000	1.659.000	1.806.000	147.000	109	109
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0		
- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	5.200	200	104	104
2. Thuế ngoài quốc doanh	1.147.000	1.147.000	1.252.000	105.000	109	109
- Thuế giá trị gia tăng	778.000	778.000	800.000	22.000	103	103
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.000	367.000	450.000	83.000	123	123
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000	2.000	2.000	0	100	100
- Thuế tài nguyên		0	0	0		
3. Thu lệ phí trước bạ	62.000	62.000	62.000	0	100	100
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	13.200	1.200	110	110
5. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	10.000	10.000	53.586	43.586	536	536
<i>T/đó: Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước ngoài khu công nghiệp</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>53.309</i>	<i>43.309</i>	<i>533</i>	<i>533</i>
6. Thu tiền sử dụng đất	440.000	440.000	465.000	25.000	106	106
7. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	25.000	25.000	40.000	15.000	160	160
<i>Trong đó phí , lệ phí của Tkhởi huyện, thị xã</i>		<i>0</i>	<i>28.000</i>	<i>28.000</i>		
8. Thuế thu nhập cá nhân	155.000	155.000	190.000	35.000	123	123
9. Thu khác ngân sách	70.000	70.000	100.000	30.000	143	143
<i>Trong đó: Thị xã TTQL</i>		<i>0</i>	<i>51.500</i>	<i>51.500</i>		
B. Tổng thu ngân sách địa phương	1.046.270	1.046.270	1.428.039	381.769	136	136
I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp	958.379	958.379	1.094.449	136.070	114	114
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	145.859	145.859	208.009	62.150	143	143
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %	812.520	812.520	886.440	73.920	109	109
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2020	29.538	29.538	29.538	0	100	100
- Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh	28.842	28.842	28.842	0	100	100
- Thu bổ sung có mục tiêu	696	696	696	0	100	100
Trong đó:						
KP đảm bảo trật tự ATGT	696	696	696	0	100	100
KP nông thôn mới				0		



Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao 2024	Dự toán thành phố 2024	Dự toán điều chỉnh 2024	Chênh lệch tăng (giảm)	So sánh	
					6=4/2	7=4/3
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4-3</i>		
- Thu tạm cấp chi phòng, chống dịch Covid - 19				0		
III. Thu kết dư			30.138	30.138		
IV. Thu chuyển nguồn	58.353	58.353	273.914	215.561	469	469
V. Thu tạm ứng				0		
Cân đối ngân sách				0		
Tổng thu	1.046.270	1.046.270	1.428.039	381.769	136	136
Tổng chi	1.046.270	1.046.270	1.119.274	73.004	107	107
Bội thu (+) Bội chi (-)	0	0	308.765	308.765		





PHỤ LỤC II

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 98 /NQ-HĐND ngày 15 /7 / 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán Tĩnh giao 2024	Dự toán thị xã năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Chênh lệch tăng (giảm)	So sánh	
					5=4-3	6=4/2 7=4/3
1	2	3	4	5=4-3	6=4/2	7=4/3
Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V)	1.046.270	1.046.270	1.119.274	73.004	107	107
I/ Chi đầu tư phát triển	194.172	194.172	212.472	18.300	109	109
- Vốn phân cấp theo tiêu chí	194.172	194.172	194.172	0	100	100
- Vốn khác (tăng thu tiết kiệm chi)			18.300	18.300		
II/ Chi thường xuyên	830.901	830.901	864.184	33.283	104	104
1. Chi sự nghiệp kinh tế		43.109	42.863	-246		99
2. Chi SN môi trường		84.048	78.827	-5.221		94
3. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	384.332	360.014	376.262	16.248	98	105
4. SN Y Tế		52.661	50.640	-2.021		96
5. Chi SN VH TT		11.680	12.636	956		108
- SN VH TT		10.880	11.836	956		109
- SN TĐ TT		800	800	0		100
6. SN Phát thanh truyền hình		2.465	2.465	0		100
7. SN khoa học công nghệ	1.100	2.077	2.184	107	199	105
8. Chi đảm bảo xã hội		38.543	44.718	6.175		116
9. Chi quản lý hành chính		60.408	60.658	250		100
10. Chi an ninh quốc phòng		15.932	20.370	4.438		128
- An ninh		5.781	7.549	1.768		131
- Quốc phòng		10.151	12.821	2.670		126
11. Chi khác ngân sách		3.606	3.654	48		101
12. Chi NS xã		156.357	168.907	12.550		108
III/ Chi bổ sung có mục tiêu (ATGT)	696	696	696	0	100	100
IV//Chi đầu tư phát triển khác (Tạm ứng ủy thác qua ngân hàng các năm trước chuyển sang thực chi từ kết dư theo Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023)			29.000	29.000		
V/ Chi chuyển nguồn				0		
VI/ Dự phòng	20.501	20.501	12.922	-7.579	63	63



Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 98 /NQ-HĐND ngày 15 / 7 /2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 tính giao	Dự toán thị xã năm 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	1.046.270	1.046.270	1.428.039	381.769	136
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	958.379	958.379	1.094.449	136.070	114
-	Thu NSĐP hưởng 100%	145.859	145.859	208.009	62.150	143
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	812.520	812.520	886.440	73.920	109
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.538	29.538	29.538	0	100
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	28.842	28.842	28.842	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	696	696	696	0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư	0	0	30.138	30.138	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	58.353	58.353	273.914	215.561	
B	TỔNG CHI NSĐP	1.046.270	1.046.270	1.119.274	73.004	107
I	Tổng chi cân đối NSĐP	1.045.574	1.045.574	1.089.578	44.004	104
1	Chi đầu tư phát triển	194.172	194.172	212.472	18.300	109
2	Chi thường xuyên	830.901	830.901	864.184	33.283	104
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	20.501	20.501	12.922	-7.579	63
II	Chi các chương trình mục tiêu	696	696	696		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi đầu tư phát triển khác (Tạm ứng ủy thác qua ngân hàng các năm trước chuyển sang thực chi từ kết dư theo Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023)			29.000	29.000	
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP	0	0	308.765	308.765	0



Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 98 /NQ-HĐND ngày 15 / 7 /2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện cả năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	4.053.000	958.379	4.461.986	1.094.449	110	114
I	Thu nội địa	4.053.000	958.379	4.461.986	1.094.449	110	114
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.132.000	382.860	2.286.200	410.580	107	107
	- Thuế giá trị gia tăng	468.000	84.240	475.000	85.500	101	101
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.659.000	298.620	1.806.000	325.080	109	109
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		0			
	- Thuế tài nguyên	5.000		5.200		104	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.147.000	378.510	1.252.000	413.160	109	109
	- Thuế giá trị gia tăng	778.000	256.740	800.000	264.000	103	103
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.000	121.110	450.000	148.500	123	123
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000	660	2.000	660	100	100
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	155.000	51.150	190.000	62.700	123	123
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	62.000	62.000	62.000	62.000	100	100
8	Thu phí, lệ phí	25.000	25.000	40.000	28.000	160	112
	- Phí và lệ phí huyện quản lý						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	13.200	13.200	110	110
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10.000	10.000	53.586	53.309	536	533
12	Thu tiền sử dụng đất	440.000		465.000		106	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	70.000	36.859	100.000	51.500	143	140



Biểu mẫu số 17

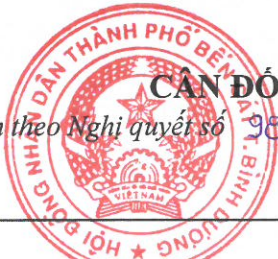
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 15 / 7 /2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	1.046.270	1.119.274	73.004	107
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.045.574	1.118.578	73.004	107
I	Chi đầu tư phát triển	194.172	212.472	18.300	109
1	Chi đầu tư cho các dự án	194.172	212.472	18.300	109
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	830.901	864.184	33.283	104
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	384.332	380.776	-3.556	99
2	Chi khoa học và công nghệ	1.100	2.184	1.084	199
V	Dự phòng ngân sách	20.501	12.922	-7.579	63
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
V	Chi đầu tư phát triển khác (Tạm ứng ủy thác qua ngân hàng các năm trước chuyển sang thực chi từ kết dư theo Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023)		29.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	696	696		100
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 15/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 tính giao	Dự toán thị xã xây dựng	Ước thực hiện cả năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	1.046.270	1.046.270	1.428.039	381.769	136
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	958.379	958.379	1.094.449	136.070	114
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.538	29.538	29.538	0	100
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	28.842	28.842	28.842	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	696	696	696	0	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
4	Thu kết dư	0	0	30.138	30.138	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	58.353	58.353	273.914	215.561	
II	Chi ngân sách	1.046.270	1.046.270	1.119.274	73.004	107
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	932.224	932.224	1.022.164	89.940	110
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	114.046	114.046	97.110	-16.936	85
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	113.350	113.350	96.854	-16.496	85
-	Chi bổ sung có mục tiêu	696	696	256	-440	
-	Thu tạm cấp					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	0	308.765	308.765	
B	NGÂN SÁCH XÃ				0	
I	Nguồn thu ngân sách	159.964	159.964	172.514	12.550	108
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	24.870	24.870	26.120	1.250	105
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	113.830	113.830	125.130	11.300	110
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	113.350	113.350	124.650	11.300	110
-	Thu bổ sung có mục tiêu	480	480	480	0	
-	Thu tạm cấp					
3	Thu kết dư		0		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	21.264	21.264	21.264	0	
II	Chi ngân sách	159.964	159.964	172.514	12.550	108
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	159.964	159.964	172.514	12.550	108
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 15/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm										Bao gồm				
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Lệ phí trước bạ	4. Thu phí, lệ phí	5. Lệ phí môn bài	6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7. Thu tiền sử dụng đất	8. Thu khác ngân sách	II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	57.920	57.920	-	37.000	2.000	2.750	13.200	-	2.970	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND Phường Mỹ Phước	9.039	9.039		4.700	369	880	2.640		450								
2	UBND Phường Thới Hòa	15.044	15.044		9.000	369	550	4.675		450								
3	UBND Phường Tân Định	4.127	4.127		2.900	269	198	440		320								
4	UBND Phường Hòa Lợi	4.548	4.548		2.500	218	330	1.100		400								
5	UBND Phường Chánh Phú Hòa	9.114	9.114		7.000	219	165	1.430		300								
6	UBND Xã An Điền	6.829	6.829		5.700	119	165	495		350								
7	UBND Xã An Tây	6.021	6.021		2.700	319	352	2.200		450								
8	UBND Xã Phú An	3.198	3.198		2.500	118	110	220		250								





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 15/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	1.119.274	946.760	172.514
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	1.118.578	946.544	172.034
I	Chi đầu tư phát triển (1)	212.472	212.472	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	212.472	212.472	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0	0	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	864.184	695.277	168.907
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	380.776	376.262	4.514
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	2.184	2.184	
III	<i>Chi đầu tư phát triển khác (Tạm ứng ủy thác qua ngân hàng các năm trước chuyển sang thực chi từ kết dư theo Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023)</i>	29.000	29.000	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
VI	Dự phòng ngân sách	12.922	9.795	3.127
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	696	216	480
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 15/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	1.071.890
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	125.130
B	CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC	946.760
I	Chi đầu tư phát triển (2)	212.472
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.060
-	Chi khoa học và công nghệ	0
-	Chi quốc phòng	221
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	10.100
-	Chi văn hóa thông tin	0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
-	Chi thể dục thể thao	0
-	Chi bảo vệ môi trường	0
-	Chi các hoạt động kinh tế	129.037
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.054
II	Chi thường xuyên	695.277
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	376.262
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	2.184
-	Chi quốc phòng	12.821
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.549
-	Chi y tế, dân số và gia đình	50.640
-	Chi văn hóa thông tin	11.836
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.465
-	Chi thể dục thể thao	800
-	Chi bảo vệ môi trường	78.827
-	Chi các hoạt động kinh tế	42.863
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	60.658
-	Chi bảo đảm xã hội	44.718
-	Chi thường xuyên khác	3.654
III	Chi đầu tư phát triển khác (Tạm ứng ủy thác qua ngân hàng các năm trước chuyển sang thực chi từ kết dư theo Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023)	29.000
IV	Chi bổ sung có mục tiêu (ATGT)	216
V	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
VII	Dự phòng ngân sách	9.795
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Hội Đồng Y	223		223								
4	Hội Người mù	452		452								
5	Hội kế hoạch hóa gia đình	130		130								
VIII	An ninh - quốc phòng	23.593	0	23.593	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công an (bao gồm BSMT ATGT)	10.772	0	10.772								
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	12.821		12.821								
IX	Khối Đảng	13.800		13.800								
X	Chi khác	174.600	170.946	3.654	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hỗ trợ ngành dọc	3.048		3.048								
2	Trung tâm phát triển quỹ đất	606		606								
3	Ban Quản lý dự án	170.946	170.946									
B	Khối xã, phường	213.881	41.367	169.387	0	0	3.127	0	0	0	0	0
1	UBND phường Mỹ Phước	30.299	8.624	21.281			394					
2	UBND phường Thới Hòa	29.108	4.899	23.776			433					
3	UBND phường Tân Định	22.580	1.428	20.780			372					

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 98 /NQ-HĐND ngày 15 / 7 /2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	212.472	49.060	0	221	0	10.100	0	0	0	0	0	129.037	0	24.054	0	0
1	Ban QLDA Đầu tư XD thành phố	170.946	49.060		221		10.100						91.871		19.694		
2	Phòng QLĐT	159											159				
3	UBND Phường Mỹ Phước	4.899											4.899				
4	UBND Phường Thới Hòa	1.428											1.428				
5	UBND Phường Tân Định	3.278											3.278				
6	UBND Phường Hòa Lợi	8.624											7.734		890		
7	UBND Phường Chánh Phú Hòa	5.350											3.880		1.470		
8	UBND Xã An Điền	4.935											4.935				
9	UBND Xã An Tây	7.500											5.500		2.000		
10	UBND Xã Phú An	5.353											5.353				

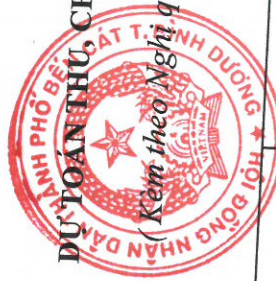
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 98 /NQ-HĐND ngày 15 / 1 /2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Đơn vị tính: triệu đồng													
			Giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Quốc phòng	An ninh trật tự an toàn xã hội	Y tế, Dân số và Gia đình	Văn hoá thông tin và Đài TT	Thể dục thể thao	Hoạt động Bảo vệ môi trường	Hoạt động Kinh tế khác	Giao thông	Nông lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản	Quản lý Nhà nước - Đoàn thể	Đảm bảo xã hội	Chi khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	695.493	376.262	2.184	12.821	7.549	50.640	14.301	800	78.827	26.063	11.223	5.793	60.658	44.718	3.654
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC và SỰ NGHIỆP	561.015	364.074	31	0	0	223	6.551	0	77.755	24.057	8.000	899	34.707	44.718	0
1	VP HĐND-UBND thành phố	7.972												7.972		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.519												2.519		
3	Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội	46.738	150											1.870	44.718	
4	Phòng Văn hóa - Thông tin	7.556					5.795					8.000		1.761		
5	Phòng Quản lý Đô thị	34.981									22.244			4.737		
6	Phòng Tài Nguyên & Môi trường	81.155								77.755	1.415			1.985		
7	Thanh tra nhà nước	1.553												1.553		
8	Phòng Tư pháp	1.258												1.258		
9	Phòng Nội vụ	6.462						756						5.706		
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	366.368	363.924											2.444		
11	Phòng Y tế	1.691		31			223						899	1.468		
12	Phòng Kinh tế	2.762		0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.894	0	0	0
II	SỰ NGHIỆP	9.053	0	2.153	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trạm Thủy y	2.125												398		
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.769												2.006		
3	VP HĐND-UBND (TT phục vụ HCC)	2.006									2.006					
4	TT Bảo tồn sinh Thái Phú An	2.153		2.153												
III	SN VH-TT-TRUYỀN THANH	8.550	0	0	0	0	0	7.750	800	0	0	0	0	0	0	0
1	TT VH-TT&TT (Sự nghiệp VH-TT)	6.085						5.285	800							
2	TT VH-TT&TT (Sự nghiệp truyền thanh)	2.465						2.465								
IV	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (không học phí)	12.188	12.188	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trung tâm GDNN-GDTX	9.874	9.874													
2	Trung tâm Chính trị	2.314	2.314													
V	SỰ NGHIỆP Y TẾ	51.489	0	0	0	0	50.417	0	0	1.072	0	0	0	0	0	0
1	Bảo hiểm xã hội (bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi; bảo hiểm y tế học sinh	26.232					26.232									
2	Trung tâm Y tế	25.257					24.185			1.072						
VI	Khối đoàn thể	10.530												10.530		

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 98 /NQ-HĐND ngày 15 /1 /2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSDP hưởng 100%	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Đơn vị: Triệu đồng	
					Thu phân chia						Tổng chi cân đối NSDP
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8	
	TỔNG SỐ	57.920	26.120	18.170	7.950	7.950	125.130	-	21.264	172.514	
1	UBND Phường Mỹ Phước	9.039	4.575	3.459	1.116	1.116	14.378		2.722	21.675	
2	UBND Phường Thới Hòa	15.044	7.404	5.494	1.910	1.910	14.046		2.759	24.209	
3	UBND Phường Tân Định	4.127	1.649	1.029	620	620	16.876		2.627	21.152	
4	UBND Phường Hòa Lợi	4.548	2.284	1.718	566	566	17.128		2.683	22.095	
5	UBND Phường Chánh Phú Hòa	9.114	3.382	1.949	1.433	1.433	17.415		2.747	23.544	
6	UBND Xã An Điền	6.829	2.137	964	1.173	1.173	15.231		2.542	19.910	
7	UBND Xã An Tây	6.021	3.579	2.969	610	610	13.631		2.598	19.808	
8	UBND Xã Phú An	3.198	1.110	588	522	522	16.425		2.586	20.121	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG XÃ NĂM 2024
 (Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 15 / 7 /2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi thường xuyên				Chi chương trình mục tiêu										
		Tổng chi ngân sách địa phương			Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư				Trong đó		Chi đầu tư		Chi đầu tư		Chi đầu tư		Chi đầu tư						
		Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)	Trong đó	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất
A	B	$I=2+15+19$	$2=3+9+12+13+14$	3-6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	$15=16+17+18$	16	17	18	19						
	TỔNG SỐ	172.514	172.034	-	-	-	-	-	-	168.907	4.514	-	-	3.127	-	480	-	480	-	-						
1	UBND Phường Mỹ Phước	21.675	21.605	-	-	-	-	-	-	21.211	770	-	-	394	-	70	-	70	-	-						
2	UBND Phường Thới Hòa	24.209	24.139	-	-	-	-	-	-	23.706	492	-	-	433	-	70	-	70	-	-						
3	UBND Phường Tân Định	21.152	21.092	-	-	-	-	-	-	20.720	435	-	-	372	-	60	-	60	-	-						
4	UBND Phường Hòa Lợi	22.095	22.035	-	-	-	-	-	-	21.643	638	-	-	392	-	60	-	60	-	-						
5	UBND Phường Chánh Phú Hòa	23.544	23.484	-	-	-	-	-	-	23.051	385	-	-	433	-	60	-	60	-	-						
6	UBND Xã An Điền	19.910	19.860	-	-	-	-	-	-	19.495	550	-	-	365	-	50	-	50	-	-						
7	UBND Xã An Tây	19.808	19.748	-	-	-	-	-	-	19.384	622	-	-	364	-	60	-	60	-	-						
8	UBND Xã Phú An	20.121	20.071	-	-	-	-	-	-	19.697	622	-	-	374	-	50	-	50	-	-						

Chỉ chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Mẫu biểu số 46

(Kèm theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 15/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch đầu tư công năm 2024			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
TỔNG CỘNG I-III:																					
VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ (VỐN UBND THỊ XÃ QUẬN LÝ)																					
HẠ TÁNG GIAO THÔNG																					
BAN QLDA BTXD																					
Chuẩn bị đầu tư																					
1	Nâng cấp tuyến đường Phú An 022	xã Phú An	Công trình cấp III	2024-2025	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	1.254.883	0	0	1.254.883	293.962	0	0	293.962	293.962	0	0	293.962	194.172	0	0	212.472
2	Nâng cấp mặt trên các đường bờ thuộc các tuyến đường xã, phường quản lý	Thị xã Bến Cát	Công trình cấp III	2024-2025		1.223.466	0	0	1.223.466	293.675	0	0	293.675	293.675	0	0	293.675	194.172	0	0	194.172
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH608 (từ giáp Khu công nghiệp Thới Hòa đến ngã 3 ống Thiệu)	Thị xã Bến Cát	Công trình cấp IV	2024-2025		661.535	0	0	661.535	186.300	0	0	186.300	186.300	0	0	186.300	95.759	0	0	95.759
4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Tân Định 016	phường Tân Định	Công trình cấp IV	2024-2025		79.139	0	0	79.139	180.261	0	0	180.261	180.261	0	0	180.261	67.091	0	0	67.091
5	Nâng cấp tuyến đường Trê Phú An, liên ấp Phú Thứ - Bến Liệt, xã Phú An	xã Phú An	Công trình cấp IV	2024-2025		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600	0	0	600
6	Nâng cấp, bê tông nhựa nóng tuyến đường từ nhà ống 6 Giàu đến nhà ống Nguyễn Văn Hỷ, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi	phường Hòa Lợi	Công trình cấp IV	2024-2027	Số 2523/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	13.772	0	0	13.772	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trường học An Tây A, xã An Tây	xã An Tây	Công trình cấp III	2024-2027	Số 2414/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	23.128	0	0	23.128	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nâng cấp tuyến đường từ DT748 đến Trạm bơm Dinh Bến Liệt, ấp An Sơn, xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp IV	2024-2027	Số 2417/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	27.288	0	0	27.288	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nâng cấp BTNN tuyến đường Ba Re đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn, khu phố 2, phường Tân Định	phường Tân Định	Công trình cấp IV	2024-2027	Số 2622/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	8.993	0	0	8.993	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Xây dựng tuyến nhanh đường Tân Định 050 và vịnh đỗ xe trường tiểu học Định Phước	phường Tân Định	Công trình cấp IV	2024-2027	Số 2627/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	5.958	0	0	5.958	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thực hiện dự án																					
Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025																					
1	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	phường Mỹ Phước	Công trình cấp III	2020-2022	Số 3282/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	582.396	0	0	582.396	180.261	0	0	180.261	180.261	0	0	180.261	66.491	0	0	66.491
2	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) - Ngã ba ống Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	phường Mỹ Phước	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 1463/QĐ-UBND ngày 27/7/2020	363.048	0	0	363.048	177.604	0	0	177.604	177.604	0	0	177.604	38.124	0	0	38.124
3	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL13 (ở Chèo) đến nhà ống 7 Dãy, khu phố 4, phường Tân Định	phường Tân Định	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2121/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	213.241	0	0	213.241	66.159	0	0	66.159	66.159	0	0	66.159	10.260	0	0	10.260
4	Đường ven sông Thị Tinh (đoạn từ đường DH606 đến ranh dự án Khu dân cư Cầu Đò) và Khu công viên ven sông Thị Tinh dọc theo Khu dân cư Cầu Đò	xã Phú An	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2280/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	11.663	0	0	11.663	6.089	0	0	6.089	6.089	0	0	6.089	285	0	0	285
5	Hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường Đại học Việt Đức, phường Thới Hòa	phường Thới Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 1649/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	3.743	0	0	3.743	10.670	0	0	10.670	10.670	0	0	10.670	100	0	0	100



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Kế hoạch đầu tư công năm 2024							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS trung ương	Ngân sách thị xã												
6	Nâng cấp tuyến đường từ DH608 (Trường THCS Phú An) đến DT744, ấp An Thuận, xã Phú An	xã Phú An	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2152/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	16.515			16.515			12.050			12.050		200			
7	Xây dựng đường thoát nước đường An Tây 052 (2 Ty) và đường An Tây 053 (Năm Tầng), xã An Tây	xã An Tây	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 1419/QĐ-UBND ngày 14/07/2020	1.904			1.904			5.958			5.958		85			
8	Nâng cấp tuyến đường từ đường TTIC xã đến giáp KDC Reach Bắp (Bàu Pháo), ấp Tân Lập, xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2223/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	3.373			3.373			7.378			7.378		100			
9	Nâng cấp tuyến đường từ đường TTIC xã đến giáp KDC Reach Bắp (Cổng Phú), ấp Tân Lập, xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 1420/QĐ-UBND ngày 14/07/2020	2.503			2.503			4.998			4.998		100			
10	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã An Tây	xã An Tây	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2346/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	5.439			5.439			14.011			14.011		195			
11	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Mỹ Phước	phường Mỹ Phước	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 1652/QĐ-UBND ngày 19/08/2020	6.719			6.719			11.534			11.534		500			
12	Đường từ Trạm y tế xã An Điền đến trường THCS An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2224/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	7.666			7.666			3.345			3.345		1.300			
13	Bờ kè chống ngập và hệ thống thoát nước tương tiêu học Định Phước	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2221/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	7.431			7.431			1.300			1.300		100			
14	Nâng cấp tuyến đường DH606 đến đường DT748, xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2331/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	7.168			7.168			7.234			7.234		55			
15	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ DH605 (đốt ống 5 đầu Bạc) đến giáp đường DH605 (nhà ba 4 Cúc) và nhánh rẽ giáp ngã 3, đit Ứt Trâm, khu phố 5, phường Chánh Phú Hòa	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2330/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	3.347			3.347			2.384			2.384		2.900			
16	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ DH605 nhà ông Liêm đến đường đến 500KV, khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 1462/QĐ-UBND ngày 27/07/2020	3.133			3.133			2.914			2.914		1.700			
17	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ DT741, quán cơm bà Hương đến giáp ranh giới xã Tân Bình, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 1461/QĐ-UBND ngày 27/07/2020	5.454			5.454			2.496			2.496		3.100			
18	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ Lộ 7B (nhà ông 2 Tường) đến giáp ngã 4 nhà ông 6 Anh, khu phố 5, phường Chánh Phú Hòa	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 1463/QĐ-UBND ngày 27/07/2020	18.862			18.862			3.450			3.450		4.330			
19	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ Lộ 7B (công viên hoa khu phố 5) đến giáp đường DH605 (nhà ba 4 Cúc) và nhánh rẽ giáp ngã 3, đit Ứt Trâm, khu phố 5, phường Chánh Phú Hòa	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2041/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	7.275			7.275			3.620			3.620		3.600			
20	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ DT741 (nhà bà Mảng) đến giáp Lộ 7B (nhà thầy gạo Vĩnh), khu phố 1A, phường Chánh Phú Hòa	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2121/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	11.663			11.663			3.000			3.000		6.500			
21	Nâng cấp tuyến đường từ trụ điện 500KV đến sông Thị Tinh, ấp An Sơn, xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2329/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	4.492			4.492			638			638		2.200			
22	Giải tỏa đất bù phau vụ xây dựng khu Trung tâm Văn hóa, thể thao và dịch vụ công cộng thị xã Bến Cát	phường Mỹ Phước	Công trình cấp IV	2020-2022													125			
Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																				
1	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ DH605 (nhà ông 8 Cúc) đến giáp DH605 (nhà ông út dân Quơn), khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2117/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	67.772			67.772			305			305		7.000			
2	Nâng cấp tuyến đường nối tiếp đường cơ sở giáp Anh Tuấn đến sông Thị Tinh, ấp Kiến Điền, xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp III	2020-2022	Số 2863/QĐ-UBND ngày 14/12/2016	46.105			46.105			1.115			1.115		3.780			
						219.348	0	0	219.348	0	0	2.657	0	2.657	0	28.367	0			



STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch đầu tư công năm 2024					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã		
						Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương													Tổng số	Ngoài nước
2	Xây dựng hàng rào khu đất quy hoạch trường học tại Ấp An Sơn, xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp IV	2023-2025	Số 2548/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	25.200	0	84.211	25.200	13.450	0	1.816	13.450	13.450	0	0	1.816	13.450	1.860	0	0	1.860
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					84.211	0	84.211	84.211	1.816	0	1.816	1.816	1.816	0	0	1.816	32.000	0	0	32.000	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Mẫu giáo Phú An	xã Phú An	Công trình cấp III	2023-2026	Số 1265/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	62.412	0	62.412	62.412	1.631	0	1.631	1.631	1.631	0	0	1.631	17.000	0	0	17.000	
2	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất các trường trên địa bàn thị xã Bến Cát	thị xã Bến Cát	Công trình cấp III	2023-2025	Số 1770/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	21.799	0	21.799	21.799	185	0	185	185	185	0	0	185	15.000	0	0	15.000	
H	HẠ TĂNG VẤN HÓA - XÃ HỘI					208.117	0	208.117	208.117	131	0	131	131	131	0	0	131	5.280	0	0	5.280	
I	BAN QLDA BTXD					208.117	0	208.117	208.117	131	0	131	131	131	0	0	131	5.280	0	0	5.280	
1	Chuẩn bị đầu tư					207.100	0	207.100	207.100	0	0	0	0	0	0	0	0	5.260	0	0	5.260	
1	Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm Văn hóa công cộng xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp IV	2022-2023	Số 411/QĐ-UBND ngày 08/3/2022	62.680	0	62.680	62.680	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	0	20	
2	Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm Văn hóa công cộng phường Chánh Phú Hòa	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2023-2025	Số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	8.635	0	8.635	8.635	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	0	20	
3	Xây dựng hạ tầng khu TTHC An Tây mở rộng (giai đoạn 1)	xã An Tây	Công trình cấp IV	2023-2025	Số 805/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	6.393	0	6.393	6.393	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	0	20	
4	Chuẩn bị mặt bằng khu quy hoạch xây dựng công trình công cộng tại thôn đất số 405, tổ ban số 16, ấp Kiến Điền, xã An Điền	xã An Điền				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30	0	0	30	
5	Chuẩn bị mặt bằng khu quy hoạch xây dựng công trình công cộng tại thôn đất số 32, tổ ban số 42, ấp An Sơn, xã An Điền	xã An Điền				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0	10	
6	Chuẩn bị mặt bằng khu quy hoạch xây dựng công trình công cộng tại thôn đất số 12, tổ ban số 42, ấp An Sơn, xã An Điền	xã An Điền				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0	10	
7	Chuẩn bị mặt bằng khu quy hoạch xây dựng Trụ sở Công an phường tại thôn đất số 119, tổ ban số 22, khu phố 2, phường Tân Định	phường Tân Định				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.200	0	0	3.200	
8	Chuẩn bị mặt bằng khu quy hoạch xây dựng Ban chỉ huy quân sự (tại thôn đất số 75, tổ ban số 15, khu phố 3, phường Tân Định	phường Tân Định				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	120	0	0	120	
9	Chuẩn bị mặt bằng khu quy hoạch xây dựng Trường THCS tại thôn đất số 77, tổ ban số 15, khu phố 3, phường Tân Định	phường Tân Định				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0	10	
10	Chuẩn bị mặt bằng khu quy hoạch xây dựng Trường Mầm non tại thôn đất số 26, tổ ban số 22, khu phố 2, phường Tân Định	phường Tân Định				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0	10	
11	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát	thị xã Bến Cát	Công trình cấp IV	2023-2026	Số 2450/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	99.352	0	99.352	99.352	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	0	20	
12	Xây dựng công viên Khu phố 1, phường Mỹ Phước	phường Mỹ Phước	Công trình cấp IV	2025-2027	Số 1819/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	30.040	0	30.040	30.040	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	0	20	
13	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	phường Mỹ Phước																850	0	0	850	
14	Hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại giao lộ đường Nguyễn Quyền với đường vào Đình Bến Tranh và giao lộ đường Cầu Đỏ mới với đường Cầu đường 76	phường Mỹ Phước																500	0	0	500	
15	Nâng cấp, mở rộng khu vực nhà ăn, nhà bếp và văn phòng HDND và UBND thành phố	phường Mỹ Phước																400	0	0	400	
16	Xây dựng công viên xã Phú An (khu vực ngã tư Phú Thọ)	phường Mỹ Phước																20	0	0	20	
2	Thực hiện dự án					1.017	0	1.017	1.017	131	0	131	131	131	0	0	131	20	0	0	20	
	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025					1.017	0	1.017	1.017	131	0	131	131	131	0	0	131	20	0	0	20	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					1.017	0	1.017	1.017	131	0	131	131	131	0	0	131	20	0	0	20	

